Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 42

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0303217354, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2007, và do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp điều chỉnh gần nhất lần thứ 34 ngày 8 tháng 7 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán là DMX, theo Quyết định số 618/QĐ-SGDHCM ngày 27 tháng 7 năm 2026 và Thông báo 1632/TB-SGDHCM ngày 29 tháng 7 năm 2026 của HOSE.

Hoạt động chính trong kỳ kế toán hiện tại của Công ty là mua bán, bảo hành và sửa chữa thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, camera, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện liên quan.

Công ty có trụ sở chính tại Số 128, Đường Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Lô T2 - 1.2, Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Tài	Chủ tịch	
Ông Vũ Đăng Linh	Phó Chủ tịch	
Ông Đoàn Văn Hiểu Em	Thành viên	
Ông Robert Alan Willett	Thành viên	
Ông Đỗ Tuấn Anh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 1 năm 2026
Ông Võ Hà Trung Tín	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 1 năm 2026

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Thành viên Ủy ban kiểm toán trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Tuấn Anh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 1 năm 2026
Ông Võ Hà Trung Tín	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 1 năm 2026

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Văn Hiểu Em	Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Phương Thảo	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Đoàn Văn Hiểu Em.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ Kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 28 tháng 10 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ngày 28 tháng 10 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN MÁY XANH

Đoàn Văn Hiếu Em

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**69.553.354.623.627**	**52.547.391.181.642**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	***4***	***5.240.399.354.478***	***3.403.397.507.734***
1. Tiền	111		5.240.399.354.478	3.383.397.507.734
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***		***31.982.101.553.083***	***24.595.564.699.379***
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5	31.982.101.553.083	24.595.564.699.379
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		***2.671.745.820.128***	***1.370.416.945.415***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	387.302.135.458	379.182.509.097
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	22.130.689.600	19.670.529.397
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	2.262.312.995.070	971.563.906.921
IV. Hàng tồn kho	***140***	***9***	***29.159.150.646.436***	***22.644.526.000.391***
1. Hàng tồn kho	141		29.934.964.228.839	23.254.120.155.400
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(775.813.582.403)	(609.594.155.009)
V. Tài sản ngắn hạn khác	***160***		***499.957.249.502***	***533.486.028.723***
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	276.812.879.428	328.323.620.044
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	18	223.144.370.074	205.162.408.679

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**3.919.591.079.056**	**3.796.459.687.903**
I. Phải thu dài hạn	***210***		***250.115.993.357***	***238.569.002.397***
1. Phải thu dài hạn khác	215	11	250.115.993.357	238.569.002.397
II. Tài sản cố định	***220***		***601.554.537.000***	***773.989.042.837***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	575.555.658.500	747.990.164.337
Nguyên giá	222		9.294.613.966.665	9.378.247.559.052
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.719.058.308.165)	(8.630.257.394.715)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	25.998.878.500	25.998.878.500
Nguyên giá	228		36.771.076.200	36.771.076.200
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.772.197.700)	(10.772.197.700)
III. Tài sản dở dang dài hạn	***250***		***17.239.504.428***	***54.108.981.914***
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	17.239.504.428	54.108.981.914
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	***260***		***2.313.296.097.484***	***2.291.403.340.229***
1. Đầu tư vào công ty con	261	15.1	499.998.900.000	499.998.900.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh	262	15.2	513.794.797.484	391.404.440.229
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	5	1.299.502.400.000	1.400.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	***270***		***737.384.946.787***	***438.389.320.526***
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	4.669.030.214	12.420.343.336
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	31.3	732.715.916.573	425.968.977.190
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**73.472.945.702.683**	**56.343.850.869.545**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**40.157.640.967.300**	**38.523.034.983.359**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		***39.718.801.862.426***	***38.134.146.293.255***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	11.773.452.295.761	9.818.045.442.335
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	301.846.127.034	190.583.985.818
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	980.563.003.042	788.136.432.454
4. Phải trả người lao động	315		131.333.067.577	155.620.813.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	3.516.583.080.711	2.950.957.104.342
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	20	264.710.079.032	148.048.028.340
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	21	1.137.358.451.419	782.867.096.513
8. Vay ngắn hạn	321	22	21.497.825.393.311	23.210.389.329.323
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		115.130.364.539	89.498.061.130
II. Nợ dài hạn	***330***		***438.839.104.874***	***388.888.690.104***
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	20	438.839.104.874	388.888.690.104
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**23.1**	**33.315.304.735.383**	**17.820.815.886.186**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.677.220.000.000	11.012.835.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*12.677.220.000.000*	*11.012.835.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.497.490.296.000	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.140.594.439.383	6.807.980.886.186
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	*420a*		*1.737.092.886.186*	*5.698.046.045.864*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*420b*		*7.403.501.553.197*	*1.109.934.840.322*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**73.472.945.702.683**	**56.343.850.869.545**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Võ Thị Phương Thảo	Đoàn Văn Hiếu Em

M.S.D.N: 0303217354-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN MÁY XANH P. TÂN ĐỊNH HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**24.1**	**34.614.163.581.941**	**27.763.756.900.520**	**100.238.971.251.847**	**78.417.698.601.410**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**24.1**	**281.465.480.405**	**238.836.479.673**	**806.237.533.518**	**660.983.559.576**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**24.1**	**34.332.698.101.536**	**27.524.920.420.847**	**99.432.733.718.329**	**77.756.715.041.834**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**25, 30**	**27.335.628.452.073**	**22.931.326.797.860**	**79.594.782.296.307**	**64.289.300.832.586**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**6.997.069.649.463**	**4.593.593.622.987**	**19.837.951.422.022**	**13.467.414.209.248**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**22**	**24.2**	**714.127.196.872**	**447.960.601.527**	**1.786.035.104.792**	**1.326.964.404.579**
7. Chi phí tài chính	**23**	**26**	**346.111.735.824**	**246.074.717.893**	**1.008.785.289.604**	**672.569.613.868**
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*342.741.184.739*	*245.425.323.841*	*1.002.317.561.877*	*670.174.602.367*
8. Chi phí bán hàng	**25**	**27, 30**	**3.203.381.085.656**	**2.165.571.684.217**	**8.606.364.608.489**	**6.327.307.765.678**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**28, 30**	**727.322.958.470**	**859.700.359.480**	**2.788.641.977.791**	**2.448.169.793.877**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)}	**30**		**3.434.381.066.385**	**1.770.207.462.924**	**9.220.194.650.930**	**5.346.331.440.404**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
11. Thu nhập khác	31	29	20.461.403.409	4.950.910.040	41.824.725.976	15.109.016.746
12. Chi phí khác	32	29	241.920.947	7.404.700.019	888.747.995	11.031.004.317
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	29	20.219.482.462	(2.453.789.979)	40.935.977.981	4.078.012.429
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.454.600.548.847	1.767.753.672.945	9.261.130.628.911	5.350.409.452.833
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31.1	718.747.934.447	454.236.228.005	2.164.376.015.097	1.178.420.950.598
16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52	31.3	(26.594.305.278)	(91.715.726.236)	(306.746.939.383)	(97.956.279.888)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.762.446.919.678	1.405.233.171.176	7.403.501.553.197	4.269.944.782.123

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP KIÊM
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Thị Phương Thảo

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT

M.S.D.N: 0303217354 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN MÁY XANH
P. TÂN ĐỊNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Đoàn Văn Hiếu Em

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**9.261.130.628.911**	**5.350.409.452.833**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình	02	12, 13	365.340.428.977	545.682.259.904
- Các khoản dự phòng	03		191.851.730.803	128.634.438.435
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(252.551.329)	(253.562.048)
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(1.666.504.770.793)	(1.204.520.535.832)
- Chi phí đi vay	06	26	1.002.317.561.877	670.174.602.367
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**9.153.883.028.446**	**5.490.126.655.659**
- Tăng các khoản phải thu	09		(1.358.628.987.430)	(2.247.504.731.379)
- Tăng hàng tồn kho	10		(6.680.844.073.439)	(2.467.065.449.482)
- Tăng các khoản phải trả	11		3.163.220.033.943	5.602.676.995.284
- Giảm chi phí chờ phân bổ	12		59.262.053.738	16.357.906.001
- Chi phí đi vay đã trả	14		(979.564.656.156)	(658.507.382.596)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(1.966.353.444.058)	(1.277.148.937.407)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**1.390.973.955.044**	**4.458.935.056.080**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(218.494.339.813)	(46.888.944.685)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		50.642.784.631	3.518.849.747
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(31.421.775.534.091)	(23.188.640.335.260)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		24.393.059.591.741	20.544.389.473.552
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(122.390.357.255)	(104.772.187.500)
6. Tiền thu lãi cho vay	27		1.386.309.835.170	987.627.456.158
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(5.932.648.019.617)**	**(1.804.765.687.988)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		13.161.875.296.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	22	75.337.234.269.137	58.725.606.219.271
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(77.049.798.205.149)	(56.404.012.840.443)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	23.4	(5.070.888.000.000)	(4.000.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**6.378.423.359.988**	**(1.678.406.621.172)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**1.836.749.295.415**	**975.762.746.920**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**3.403.397.507.734**	**3.754.805.560.503**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		252.551.329	253.562.048
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**4**	**5.240.399.354.478**	**4.730.821.869.471**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP KIÊM KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Võ Thị Phương Thảo	Đoàn Văn Hiếu Em

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0303217354, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2007, và do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp điều chỉnh gần nhất lần thứ 34 ngày 8 tháng 7 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán là DMX, theo Quyết định số 618/QĐ-SGDHCM ngày 27 tháng 7 năm 2026 và Thông báo 1632/TB-SGDHCM ngày 29 tháng 7 năm 2026 của HOSE.

Hoạt động chính trong kỳ kế toán hiện tại của Công ty là mua bán, bảo hành và sửa chữa thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, camera, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện liên quan.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 128, Đường Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Lô T2 - 1.2, Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 25.488 (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 24.494).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có một (1) công ty con trực tiếp như sau:

Tên công ty	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết (%)*	
			Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Công ty Cổ phần Thợ Điện Máy Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ lắp đặt, bảo trì	99,99	99,99

Ngoài ra, Công ty có 1 công ty liên doanh như được trình bày tại Thuyết minh số 15.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ*

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 15. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 28 tháng 10 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ báo cáo*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. *Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 99").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 99

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố, do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại Thuyết minh số 34.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh. Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau:

Điện thoại di động, máy tính bảng và máy tính xách tay	- giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Thiết bị điện tử	- giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Phụ kiện	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thiết bị gia dụng	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Khác	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do hàng hóa tồn kho bị giảm giá. Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	2 - 4 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không cần trích khấu hao.

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

3.9 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay theo phương pháp đường thẳng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- Chi phí tiền thuê trả trước;
- Chi phí thiết kế cửa hàng; và
- Công cụ dụng cụ xuất dùng.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có quyền đồng kiểm soát được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

3.14 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các khoản dự phòng

Dự phòng chi phí bảo hành

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ là dự phòng chi phí cho những sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng đã bán, đã cung cấp hoặc đã bàn giao cho người mua nhưng còn trong thời hạn bảo hành và Công ty vẫn có nghĩa vụ phải tiếp tục sửa chữa, hoàn thiện theo hợp đồng hoặc theo cam kết với khách hàng.

Dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng. Trường hợp hoàn nhập chi phí bảo hành được ghi nhận giảm vào chi phí bán hàng.

Khoản dự phòng bảo hành được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương tự.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được lựa chọn tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi; và
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không phải là tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ thì đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

3.17 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.20 Giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ nhưng đến kỳ sau mới phát sinh hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

3.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

3.23 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.25 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	240.141.080.463	254.143.283.239
Tiền gửi ngân hàng	4.909.623.599.480	3.096.166.680.635
Tiền đang chuyển	90.634.674.535	33.087.543.860
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	-	20.000.000.000
TỔNG CỘNG	**5.240.399.354.478**	**3.403.397.507.734**

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá gốc và giá trị có thể thu hồi	*Dự phòng*	*Giá gốc và giá trị có thể thu hồi*	*Dự phòng*
Ngắn hạn	**31.982.101.553.083**	**-**	**24.595.564.699.379**	**-**
Tiền gửi có kỳ hạn	21.798.805.897.898	-	13.711.396.323.308	-
Kỳ hạn còn lại dưới 6 tháng	*21.448.069.459.542*	-	*8.753.238.432.893*	-
Kỳ hạn còn lại từ 6 đến 12 tháng	*350.736.438.356*	-	*4.958.157.890.415*	-
Trái phiếu	8.113.591.724.149	-	5.469.463.858.259	-
Ngân hàng	*2.659.114.550.388*	-	*2.402.051.421.499*	-
Chứng khoán	*2.048.621.270.378*	-	*1.595.143.686.271*	-
Bất động sản	*769.931.367.356*	-	*771.662.077.531*	-
Công ty đa ngành	*2.609.076.527.290*	-	*688.877.426.915*	-
Khác	*26.848.008.737*	-	*11.729.246.043*	-
Cho vay	1.643.361.810.490	-	4.122.879.506.849	-
Tiền gửi cho vay công ty chứng khoán	*1.643.361.810.490*	-	*3.909.400.054.794*	-
Tiền gửi cho vay công ty tài chính	-	-	*213.479.452.055*	-
Tiền gửi INFY *(i)*	426.342.120.546	-	1.291.825.010.963	-
Dài hạn	**1.299.502.400.000**	**-**	**1.400.000.000.000**	**-**
Trái phiếu *(ii)*	1.299.502.400.000	-	1.400.000.000.000	-
Chứng khoán	*400.000.000.000*	-	*600.000.000.000*	-
Ngân hàng	*500.000.000.000*	-	*500.000.000.000*	-
Du lịch nghỉ dưỡng	*300.000.000.000*	-	*300.000.000.000*	-
Khác	*99.502.400.000*	-	-	-
TỔNG CỘNG	**33.281.603.953.083**	**-**	**25.995.564.699.379**	**-**

(i) Đây là các khoản tiền gửi dưới dạng hợp đồng đầu tư INFY bằng VND có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm và hưởng lãi suất áp dụng.

(ii) Đây là các khoản trái phiếu nắm giữ có kỳ hạn từ 1 năm đến 6 năm và hưởng lãi suất áp dụng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị dự phòng*
Phải thu từ các bên khác	350.087.043.869	-	230.145.702.414	-
- *Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam*	*143.203.386.000*	-	*80.463.411.137*	-
- *Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC*	*131.079.645.404*	-	*87.192.506.673*	-
- *Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng*	*9.959.163.232*	-	*6.119.673.829*	-
- *Khác*	*65.844.849.233*	-	*56.370.110.775*	-
Phải thu bên liên quan *(Thuyết minh số 32)*	37.215.091.589	-	149.036.806.683	-
TỔNG CỘNG	**387.302.135.458**	**-**	**379.182.509.097**	**-**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Công ty Cổ phần Thế Giới Số	10.629.360.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Trang trí GEE	2.389.991.875	-
Công ty TNHH Quảng cáo Ong Vàng	2.249.930.001	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Aplus	2.211.346.556	-
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Nhất Thiên	-	11.290.331.762
Công ty TNHH SCT Supply Chain (Vietnam)	-	4.008.674.298
Nhà cung cấp khác	4.650.061.168	4.371.523.337
TỔNG CỘNG	**22.130.689.600**	**19.670.529.397**

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị dự phòng*
Phải thu nhà cung cấp *(i)*	2.206.255.624.230	-	923.425.890.174	-
- *Công ty TNHH Apple Việt Nam*	*256.399.071.496*	-	*293.014.411.725*	-
- *Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên*	*213.864.390.111*	-	*37.284.502.503*	-
- *Công ty Cổ phần Thế Giới Số*	*163.812.499.918*	-	*34.802.828.518*	-
- *Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng*	*159.501.792.740*	-	*76.710.001.156*	-
- *Công ty TNHH Điện máy AQUA Việt Nam*	*113.181.883.564*	-	*12.998.981.863*	-
- *Công ty TNHH Panasonic*	*106.991.798.148*	-	*42.565.091.432*	-
- *Công ty TNHH Phân Phối Synnex FPT*	*103.014.452.401*	-	*20.283.131.333*	-
- *Công ty TNHH Sản phẩm Tiêu dùng Toshiba Việt Nam*	*94.274.364.898*	-	*34.311.067.174*	-
- *Công ty TNHH Điện Tử Samsung HCMC CE Complex*	*76.114.771.633*	-	*80.700.216.538*	-
- *Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Và Khoa Học Vĩnh Khang*	*54.788.178.459*	-	*28.323.073.399*	-
- *Công ty Cổ phần Daikin Air Conditioning (Vietnam)*	*42.054.493.172*	-	*14.963.788.027*	-
- *Khác*	*822.257.927.690*	-	*247.468.796.506*	-
Phải thu ngắn hạn khác	56.057.370.840	-	48.138.016.747	-
TỔNG CỘNG	**2.262.312.995.070**	**-**	**971.563.906.921**	**-**
Trong đó:				
Phải thu khác bên khác	*2.233.821.956.418*	-	*947.970.179.528*	-
Phải thu khác bên liên quan (Thuyết minh số 32)	*28.491.038.652*	-	*23.593.727.393*	-

(i) Phải thu từ các nhà cung cấp bao gồm phần lớn là các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán và bảo vệ giá.

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Điện thoại di động	11.703.805.146.300	-	10.436.899.938.796	-
Thiết bị điện tử	5.215.564.198.054	-	5.440.584.804.067	-
Thiết bị gia dụng	4.598.653.055.959	-	3.278.784.040.474	-
Máy tính xách tay	5.302.442.734.816	-	2.038.788.415.621	-
Phụ kiện	2.072.357.197.860	-	1.332.468.453.657	-
Máy tính bảng	487.509.155.647	-	381.398.358.512	-
Vật tư lắp đặt	73.027.257	-	500.227.022	-
Đồng hồ và mắt kính	181.216.473.974	-	181.715.243.135	-
Hàng hóa khác	373.343.238.972	-	162.980.674.116	-
TỔNG CỘNG	**29.934.964.228.839**	**-**	**23.254.120.155.400**	**-**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(775.813.582.403)	-	(609.594.155.009)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	**29.159.150.646.436**	**-**	**22.644.526.000.391**	**-**

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

VND

		Kỳ này	*Kỳ trước*
Số đầu kỳ		(609.594.155.009)	(423.097.685.938)
Cộng:	Dự phòng trích lập trong kỳ	(775.813.582.403)	(543.846.380.190)
Trừ:	Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	609.594.155.009	423.097.685.938
Số cuối kỳ		(775.813.582.403)	(543.846.380.190)

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Ngắn hạn	**276.812.879.428**	**328.323.620.044**
Chi phí thuê cửa hàng	237.769.026.346	246.734.278.995
Chi phí thiết kế, cải tạo cửa hàng	14.152.253.060	21.119.645.276
Chi phí bảo hiểm	10.176.130.871	26.006.781.412
Công cụ, dụng cụ	11.154.306.847	30.613.951.287
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	3.561.162.304	3.848.963.074
Dài hạn	**4.669.030.214**	**12.420.343.336**
Chi phí thuê cửa hàng	2.753.474.287	7.597.948.480
Công cụ, dụng cụ	1.519.435.800	971.141.026
Chi phí thiết kế, cải tạo cửa hàng	63.617.486	2.518.804.422
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	332.502.641	1.332.449.408
TỔNG CỘNG	**281.481.909.642**	**340.743.963.380**

11. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu dài hạn khác thể hiện tiền ký quỹ thuê văn phòng, cửa hàng, trung tâm phân phối và ký quỹ điện, nước.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu kỳ	8.212.466.960.178	294.386.799.596	871.393.799.278	9.378.247.559.052
Mua trong kỳ	13.294.449.330	-	83.618.964.814	96.913.414.144
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	121.680.936.375	-	2.080.629.502	123.761.565.877
Thanh lý	(117.287.880.661)	(159.037.606.637)	(27.983.085.110)	(304.308.572.408)
Số cuối kỳ	8.230.154.465.222	135.349.192.959	929.110.308.484	9.294.613.966.665
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	*6.301.696.133.534*	*20.552.255.772*	*760.646.155.188*	*7.082.894.544.494*
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu kỳ	(7.552.023.136.177)	(253.933.479.079)	(824.300.779.459)	(8.630.257.394.715)
Khấu hao trong kỳ	(336.495.764.507)	(16.658.582.444)	(12.186.082.026)	(365.340.428.977)
Thanh lý	97.263.848.104	153.309.002.763	25.966.664.660	276.539.515.527
Số cuối kỳ	(7.791.255.052.580)	(117.283.058.760)	(810.520.196.825)	(8.719.058.308.165)
Giá trị còn lại:				
Số đầu kỳ	660.443.824.001	40.453.320.517	47.093.019.819	747.990.164.337
Số cuối kỳ	438.899.412.642	18.066.134.199	118.590.111.659	575.555.658.500

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	25.998.878.500	10.772.197.700	36.771.076.200
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	*10.772.197.700*	*10.772.197.700*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	-	(10.772.197.700)	(10.772.197.700)
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	25.998.878.500	-	25.998.878.500

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có một số tài sản cố định vô hình có giá trị lớn như sau:

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
	Nguyên giá	*Nguyên giá*
Tài sản cố định vô hình đang hiện hữu		
Quyền sử dụng đất tại Thành phố Cần Thơ	15.075.000.000	15.075.000.000
Quyền sử dụng đất tại Thành phố Hồ Chí Minh	7.406.378.500	7.406.378.500
Quyền sử dụng đất tại Thành phố Vĩnh Long	3.517.500.000	3.517.500.000

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu thể hiện chi phí thành lập các cửa hàng và trung tâm phân phối mới.

•

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN DOANH

15.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	*Địa điểm*	*Ngành nghề kinh doanh*	*Số cuối kỳ và số đầu kỳ*	
			Tỷ lệ vốn nắm giữ / Tỷ lệ quyền biểu quyết	*Giá gốc và giá trị có thể thu hồi*
			(%)	*VND*
Công ty Cổ phần Thợ Điện Máy Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ lắp đặt, bảo trì	99,99	499.998.900.000

15.2 Đầu tư vào công ty liên doanh

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có 1 công ty liên doanh như sau (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1):

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá gốc và giá trị có thể thu hồi	*Tỷ lệ lợi ích / Quyền biểu quyết của Công ty*	*Giá gốc và giá trị có thể thu hồi*	*Tỷ lệ lợi ích / Quyền biểu quyết của Công ty*
	VND	*%*	*VND*	*%*
PT Era Blu Elektronik	513.794.797.484	45	391.404.440.229	45

Công ty đã góp vốn vào PT Era Blu Elektronik theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 28 tháng 12 năm 2021 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư ra nước ngoài số 202200996 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 4 tháng 3 năm 2022. Hoạt động chính của PT Era Blu Elektronik là kinh doanh bán lẻ thiết bị di động, thiết bị điện máy, đồ dùng gia đình và các thiết bị, máy móc khác tại Indonesia.

Vào ngày 10 tháng 3 năm 2026, Công ty đã hoàn tất giao dịch chuyển tiền góp vốn thêm trị giá 4.660.714 USD tương đương 122.390.357.255 VND vào PT Era Blu Elektronik.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả người bán	11.466.835.160.551	11.466.835.160.551	9.572.465.347.656	9.572.465.347.656
- *Công ty TNHH Apple Việt Nam*	*2.715.725.930.761*	*2.715.725.930.761*	*454.259.048.400*	*454.259.048.400*
- *Công ty Cổ phần Thế Giới Số*	*848.768.436.513*	*848.768.436.513*	*666.723.063.260*	*666.723.063.260*
- *Chi Nhánh Công ty TNHH Nhà Nước MTV Thương Mại Và Xuất Nhập Khẩu Viettel*	*784.136.897.069*	*784.136.897.069*	*475.566.297.504*	*475.566.297.504*
- *Công ty TNHH Sản phẩm Tiêu dùng Toshiba Việt Nam*	*643.280.429.658*	*643.280.429.658*	*431.237.672.191*	*431.237.672.191*
- *Công ty TNHH Điện máy AQUA Việt Nam*	*631.212.935.787*	*631.212.935.787*	*511.561.974.100*	*511.561.974.100*
- *Chi Nhánh Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT*	*551.512.034.399*	*551.512.034.399*	*542.129.799.607*	*542.129.799.607*
- *Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng*	*406.919.901.465*	*406.919.901.465*	*306.843.068.741*	*306.843.068.741*
- *Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên*	*314.967.987.550*	*314.967.987.550*	*756.976.130.250*	*756.976.130.250*
- *Công ty và chi nhánh Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Khoa học Vĩnh Khang*	*274.450.801.581*	*274.450.801.581*	*997.223.502.161*	*997.223.502.161*
- *Khác*	*4.295.859.805.768*	*4.295.859.805.768*	*4.429.944.791.442*	*4.429.944.791.442*
Phải trả bên liên quan *(Thuyết minh số 32)*	306.617.135.210	306.617.135.210	245.580.094.679	245.580.094.679
TỔNG CỘNG	**11.773.452.295.761**	**11.773.452.295.761**	**9.818.045.442.335**	**9.818.045.442.335**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Số dư thể hiện các khoản trả trước theo hợp đồng mua bán từ khách hàng.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu kỳ	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Số cuối kỳ*
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	205.162.408.679	13.393.250.452.153	(13.375.268.490.758)	223.144.370.074
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 31.1)*	580.725.363.408	2.164.376.015.097	(1.966.353.444.058)	778.747.934.447
Thuế giá trị gia tăng	191.450.900.178	11.613.739.365.284	(11.691.990.614.393)	113.199.651.069
Thuế thu nhập cá nhân	14.600.019.930	253.632.596.070	(182.339.546.192)	85.893.069.808
Khác	1.360.148.938	17.897.141.154	(16.534.942.374)	2.722.347.718
TỔNG CỘNG	**788.136.432.454**	**14.049.645.117.605**	**(13.857.218.547.017)**	**980.563.003.042**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Thưởng nhân viên	2.393.819.926.846	2.157.062.672.016
Chi phí tiếp thị quảng cáo	446.037.217.803	365.569.840.291
Chi phí hỗ trợ lãi suất	351.997.957.500	172.645.066.666
Chi phí tiện ích	103.918.813.216	65.782.041.546
Chi phí lãi vay	95.458.969.825	72.706.064.104
Các khoản phải trả nhân viên	44.742.878.812	80.136.953.905
Khác	80.607.316.709	37.054.465.814
TỔNG CỘNG	**3.516.583.080.711**	**2.950.957.104.342**

20. DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

Doanh thu chờ phân bổ thể hiện doanh thu từ các gói vệ sinh, bảo dưỡng, bảo hành và cung cấp vật tư thay thế đã nhận trước từ các khách hàng.

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Phiếu mua hàng	606.274.518.912	401.625.744.500
Thu hộ cước phí	366.382.514.400	253.725.254.750
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	52.876.149.066	66.344.240.957
Nhận ký quỹ	20.925.000.000	22.215.000.000
Khác	90.900.269.041	38.956.856.306
TỔNG CỘNG	**1.137.358.451.419**	**782.867.096.513**
Trong đó:		
Phải trả bên khác	*1.099.139.672.008*	*777.111.492.267*
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 32)	*38.218.779.411*	*5.755.604.246*

22. VAY NGẮN HẠN

VND

	Số đầu kỳ	*Thu từ đi vay*	*Trả nợ vay*	*Số cuối kỳ*
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 22.1)*	23.210.389.329.323	75.337.234.269.137	(77.049.798.205.149)	21.497.825.393.311
Trong đó:				
Số có khả năng trả nợ				
Vay ngắn hạn	*23.210.389.329.323*			*21.497.825.393.311*

22.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp ngắn hạn với lãi suất thả nổi nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết của các khoản vay như sau:

Ngân hàng	*Số cuối kỳ*		*Ngày đáo hạn*
	VND	*Nguyên tệ*	
Khoản vay ngân hàng ngắn hạn không có tài sản đảm bảo:			
- Vay bằng VND	19.906.882.361.791	-	Từ 2 tháng 10 năm 2026 đến 10 tháng 3 năm 2027
- Vay bằng USD	1.446.698.532.700	54.949.944	Từ 2 tháng 10 năm 2026 đến 31 tháng 12 năm 2026
- Vay bằng SGD	144.244.498.820	7.082.961	Từ 2 tháng 10 năm 2026 đến 8 tháng 10 năm 2026
TỔNG CỘNG	**21.497.825.393.311**		

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 *Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Kỳ trước				
Số đầu kỳ	4.361.518.810.000	-	16.240.324.255.864	20.601.843.065.864
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	4.269.944.782.123	4.269.944.782.123
Chia cổ tức	-	-	(4.000.000.000.000)	(4.000.000.000.000)
Số cuối kỳ	4.361.518.810.000	-	16.510.269.037.987	20.871.787.847.987
Kỳ này				
Số đầu kỳ	11.012.835.000.000	-	6.807.980.886.186	17.820.815.886.186
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	7.403.501.553.197	7.403.501.553.197
Chia cổ tức	-	-	(5.070.888.000.000)	(5.070.888.000.000)
Phát hành cổ phiếu	1.664.385.000.000	11.497.490.296.000	-	13.161.875.296.000
Số cuối kỳ	12.677.220.000.000	11.497.490.296.000	9.140.594.439.383	33.315.304.735.383

23.2 *Chi tiết vốn đã góp*

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Cổ phiếu phổ thông	*%*	*Cổ phiếu phổ thông*	*%*
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động	1.089.775.600	85,963	1.089.775.600	98,955
Các cổ đông khác	177.946.400	14,037	11.507.900	1,045
TỔNG CỘNG	**1.267.722.000**	**100,00**	**1.101.283.500**	**100,00**

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	11.012.835.000.000	4.361.518.810.000
Tăng trong kỳ	1.664.385.000.000	-
Số cuối kỳ	12.677.220.000.000	4.361.518.810.000

23.4 *Cổ tức*

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	**5.070.888.000.000**	**4.000.000.000.000**
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	*5.070.888.000.000*	*4.000.000.000.000*
Cổ tức trả bằng tiền	*5.070.888.000.000*	4.000.000.000.000

24. DOANH THU

24.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tổng doanh thu	**100.238.971.251.847**	**78.417.698.601.410**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	*99.637.370.794.389*	*77.818.243.753.568*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*601.600.457.458*	*599.454.847.842*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(806.237.533.518)**	**(660.983.559.576)**
Hàng bán bị trả lại	*(806.237.533.518)*	*(660.983.559.576)*
Doanh thu thuần	**99.432.733.718.329**	**77.756.715.041.834**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	*98.831.133.260.871*	*77.157.260.193.992*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*601.600.457.458*	*599.454.847.842*

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lãi tiền gửi, cho vay và đầu tư	1.643.633.146.524	1.209.599.750.164
Chiết khấu thanh toán	139.568.451.083	115.575.451.392
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.833.507.185	1.789.203.023
TỔNG CỘNG	**1.786.035.104.792**	**1.326.964.404.579**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí mua hàng và cung cấp dịch vụ	79.594.782.296.307	64.289.300.832.586

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí đi vay	1.002.317.561.877	670.174.602.367
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.184.449.113	515.306
Khác	4.283.278.614	2.394.496.195
TỔNG CỘNG	**1.008.785.289.604**	**672.569.613.868**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.764.585.173.692	3.774.711.615.556
Chi phí nhân viên	2.130.227.394.082	1.866.800.219.888
Chi phí khấu hao và hao mòn	365.236.220.968	545.576.648.389
Chi phí khác	346.315.819.747	140.219.281.845
TỔNG CỘNG	**8.606.364.608.489**	**6.327.307.765.678**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí nhân viên	2.342.694.621.287	2.098.884.729.351
Chi phí dịch vụ mua ngoài	368.504.798.525	343.733.626.865
Chi phí khấu hao và hao mòn	104.208.009	105.611.515
Chi phí khác	77.338.349.970	5.445.826.146
TỔNG CỘNG	**2.788.641.977.791**	**2.448.169.793.877**

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Thu nhập khác	**41.824.725.976**	**15.109.016.746**
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	22.871.624.269	
Các khoản khác	18.953.101.707	15.109.016.746
Chi phí khác	**888.747.995**	**11.031.004.317**
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	**40.935.977.981**	**4.078.012.429**

30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	79.594.782.296.307	64.289.300.832.586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.133.089.972.217	4.118.445.242.421
Chi phí nhân viên	4.472.922.015.369	3.965.684.949.239
Chi phí khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 12 và 13)*	365.340.428.977	545.682.259.904
Chi phí khác	423.654.169.717	145.665.107.991
TỔNG CỘNG	**90.989.788.882.587**	**73.064.778.392.141**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí thuế TNDN	2.161.964.185.195	1.170.996.804.786
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	2.411.829.902	7.424.145.812
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.164.376.015.097	1.178.420.950.598
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(306.746.939.383)	(97.956.279.888)
TỔNG CỘNG	**1.857.629.075.714**	**1.080.464.670.710**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**9.261.130.628.911**	**5.350.409.452.833**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	1.852.226.125.782	1.070.081.890.567
Các điều chỉnh		
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	2.411.829.902	7.424.145.812
Chi phí không được trừ	2.991.120.030	2.958.634.331
Chi phí thuế TNDN	**1.857.629.075.714**	**1.080.464.670.710**

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

VND

	Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ*	
	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Chi phí phải trả nhân viên	300.516.452.805	151.641.870.991	148.874.581.814	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	155.162.716.481	121.918.831.002	33.243.885.479	24.149.738.850
Doanh thu chờ phân bổ	140.709.836.781	107.387.343.689	33.322.493.092	(1.113.238.130)
Chi phí trích trước chưa có hóa đơn	111.195.204.454	24.976.602.266	86.218.602.188	71.271.511.444
Dự phòng chi phí bảo hành	23.026.072.908	17.899.612.226	5.126.460.682	1.577.148.837
Dự phòng khấu hao	2.156.143.410	2.156.143.410	-	2.101.004.589
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(50.510.266)	(11.426.394)	(39.083.872)	(29.885.702)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	***732.715.916.573***	***425.968.977.190***		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			***306.746.939.383***	***97.956.279.888***

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác của Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thợ Điện Máy Xanh	Công ty con từ ngày 30 tháng 12 năm 2025
PT Era Blu Elektronik	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Công nghệ và Đầu tư Bách Hóa Xanh	Công ty cùng Tập đoàn

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác của Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thế giới Số Trần Anh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Thương mại Avakids	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dược phẩm An Khang Pharma	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Thiện Tâm	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Thiện Tâm	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư An Nhi	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Logistics Toàn Tín	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Thế giới Bán lẻ	Đồng thành viên quản lý chủ chốt
Quỹ Từ thiện Mái Ấm Thế Giới Di Động	Đồng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Zynstra tại Anh	Đồng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Purple Wifi tại Anh	Đồng thành viên quản lý chủ chốt
NEWT Natural Capital LLP tại Anh	Đồng thành viên quản lý chủ chốt

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 và 30 tháng 9 năm 2025 bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động	Chia cổ tức bằng tiền	4.359.102.400.000	3.997.783.882.080
Công ty Cổ phần Thợ Điện Máy Xanh	Mua dịch vụ	1.867.052.455.060	1.340.427.212.534
	Mua hàng hóa	539.146.262.358	388.300.602.895
	Bán hàng hóa	276.740.756.595	649.595.759
	Thanh lý TSCĐ	31.280.723.974	1.259.122.225
	Doanh thu cho thuê	16.468.600.000	22.968.500.000
	Bán dịch vụ	11.528.347.718	-
Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động	Phí dịch vụ	355.329.731.919	336.100.474.325
	Bán hàng hóa	34.639.815	-
PT Era Blu Elektronik	Góp vốn	122.390.357.255	104.772.187.500
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	Bán hàng hóa	242.436.770.153	173.997.084.869
	Bán dịch vụ	21.493.540.595	17.286.300.000
	Chi phí thuê	7.284.565.945	10.456.885.000
	Mua tài sản cố định	94.354.652	4.483.537.422
	Bán tài sản cố định	-	1.461.772.181
	Mua hàng hóa	-	120.281.659
Công ty TNHH Thương mại Avakids	Thanh lý tài sản cố định	17.220.497.039	-
	Bán hàng hóa	12.703.206.913	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm An Khang Pharma	Bán hàng hóa	21.634.401.345	12.970.412.843
	Mua tài sản cố định	14.798.889	254.606.758
Ông Robert Alan Willett	Chi phí tư vấn	937.500.000	-
Công ty Cổ phần Thế giới Số Trần Anh	Chi phí thuê	-	7.619.203.821

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư của các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	Bán hàng hóa	22.464.256.454	16.047.910.932
Công ty TNHH Thương mại Avakids	Bán hàng hóa	218.990.090	130.837.206.774
Công ty Cổ phần Thợ Điện Máy Xanh	Thanh lý TSCĐ	181.267.003	-
	Cho thuê	84.455.997	-
	Bán hàng hóa	130.352.112	35.885.338
	Bán dịch vụ	11.933.284.535	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm An Khang Pharma	Bán hàng hóa	2.202.485.398	2.115.803.639
		37.215.091.589	**149.036.806.683**
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần	Chi hộ	15.014.116.534	609.892.620
Thợ Điện Máy Xanh	Dịch vụ khác	-	3.015.479.418
Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động	Chi hộ	7.109.049.107	7.573.719.423
Công ty TNHH Thương mại Avakids	Chi hộ	6.017.845.588	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	Chi hộ	297.196.736	428.418.548
	Bán công cụ, dụng cụ	-	6.912.000.817
	Cho thuê	-	2.074.355.898
Công ty Cổ phần Dược phẩm An Khang Pharma	Chi hộ	52.830.687	39.760.669
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Thiện Tâm	Chuyển nhượng công ty con	-	2.940.100.000
		28.491.038.652	**23.593.727.393**

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư của các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Thợ Điện Máy Xanh	Mua dịch vụ	255.554.496.769	177.977.072.387
	Mua hàng hóa	20.700.585	459.076.755
Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động	Mua dịch vụ	41.311.564.704	61.047.259.724
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	Mua hàng hóa	6.050.031.025	4.682.783.222
Công ty TNHH Thương mại Avakids	Mua hàng hóa	1.696.981.000	1.842.335
Công ty Cổ phần Dược phẩm An Khang Pharma	Mua hàng hóa	1.983.361.127	1.412.060.256
		306.617.135.210	**245.580.094.679**
Phải trả ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Thợ Điện Máy Xanh	Thu hộ	24.363.589.337	324.700.765
Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động	Thu hộ	6.610.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm An Khang Pharma	Thu hộ	13.530.958.798	1.840.887.467
Công ty TNHH Thương mại Avakids	Thu hộ	311.201.075	3.586.085.196
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	Thu hộ	6.420.201	3.930.818
		38.218.779.411	**5.755.604.246**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

VND

Tên	*Chức vụ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Ông Đoàn Văn Hiếu Em	Thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc	7.687.837.081	-
Ông Vũ Đăng Linh	Phó Chủ tịch HĐQT	-	1.348.200.000
Bà Võ Thị Phương Thảo	Kế toán trưởng	872.723.763	613.597.755
TỔNG CỘNG		**8.560.560.844**	**1.961.797.755**

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng, cửa hàng và các trung tâm phân phối theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Đến 1 năm	2.108.881.780.925	2.147.588.199.450
Từ 1 đến 5 năm	5.785.015.012.832	5.857.334.365.277
Trên 5 năm	1.688.357.854.330	1.678.410.700.706
TỔNG CỘNG	**9.582.254.648.087**	**9.683.333.265.433**

34. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính riêng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng *(Thuyết minh số 3.1.1)* trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

VND

	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	*Trình bày lại*	*Số đầu kỳ (được trình bày lại)*
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	19.899.244.731.666	4.696.319.967.713	24.595.564.699.379
Phải thu về cho vay ngắn hạn	4.055.000.000.000	(4.055.000.000.000)	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.612.883.874.634	(641.319.967.713)	971.563.906.921
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	536.936.718.444	(388.888.690.104)	148.048.028.340
Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	-	388.888.690.104	388.888.690.104

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP KIÊM KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Võ Thị Phương Thảo	Đoàn Văn Hiếu Em